HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 47/NQ-HĐND	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 236/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh năm 2025:

a) Tổng thu cân đối NSNN: 9.000.000 triệu đồng

- Thu thuế, phí và lệ phí: 5.766.500 triệu đồng;
- Thu biện pháp tài chính: 2.961.500 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 180.000 triệu đồng;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 92.000 triệu đồng.

b) Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 582.000 triệu đồng.

c) Thu viện trợ: 22.600 triệu đồng.

d) Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

e) Tổng số vay trong năm: 92.200 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025:

a) Tổng chi ngân sách địa phương: 28.192.563 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 22.451.559 triệu đồng;

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 3.980.950 triệu đồng;

+ Chi thường xuyên: 17.948.294 triệu đồng;

+ Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;

+ Chi trả nợ lãi: 2.100 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách: 456.915 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 61.860 triệu đồng;

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 5.741.004 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 22.600 triệu đồng.

c) Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các Phụ lục: số I, I.1, I.2, II, III, III.1, III.2, III.3, IV, V, VI kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu, nội dung lập dự toán NSNN; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và các quy định pháp luật liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	Trong đó		SO SÁNH (%)
				(1) Khối tỉnh quản lý thu	(2) Khối huyện quản lý thu	
	1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=3/2*
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II+III)**	**7.858.000**	**9.000.000**	**5.095.100**	**3.904.900**	**114,5**
I	**Thu nội địa (1+2+3)**	**7.783.000**	**8.908.000**	**5.003.100**	**3.904.900**	**114,5**
1	**Thu thuế và phí**	**5.666.500**	**5.766.500**	**3.541.500**	**2.225.000**	**101,8**
1.1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp**	**742.000**	**742.000**	**705.195**	**36.805**	**100,0**
a	***DNNN Trung ương***	***590.000***	***590.000***	***576.743***	***13.257***	***100,0***
	Thuế giá trị gia tăng	395.000	395.000	387.250	7.750	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.000	34.000	28.523	5.477	100,0
	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	160.970	30	100,0
b	***DNNN địa phương***	***78.000***	***78.000***	***54.752***	***23.248***	***100,0***
	Thuế giá trị gia tăng	43.000	43.000	29.015	13.985	100,0
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	500	0	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.500	33.500	25.207	8.293	100,0
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	30	970	100,0
c	***DN có vốn đầu tư nước ngoài***	***74.000***	***74.000***	***73.700***	***300***	***100,0***
	Thuế giá trị gia tăng	27.100	27.100	26.800	300	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.800	46.800	46.800	0	100,0
	Thuế tài nguyên	100	100	100	0	100,0
1.2	**Thu từ khu vực ngoài quốc doanh**	**2.680.000**	**2.718.620**	**1.681.975**	**1.036.645**	**101,4**
	Thuế giá trị gia tăng	1.643.000	1.649.200	826.240	822.960	100,4
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	527.000	527.000	522.890	4.110	100,0
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000	392.820	239.450	153.370	103,4
	Thuế tài nguyên	130.000	149.600	93.395	56.205	115,1
1.3	**Lệ phí trước bạ**	**485.000**	**518.500**		**518.500**	**106,9**
1.4	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**500**	**500**		**500**	**100,0**
1.5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**26.000**	**26.000**		**26.000**	**100,0**
1.6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**630.000**	**644.450**	**238.800**	**405.650**	**102,3**
1.7	**Thu phí, lệ phí**	**160.000**	**160.000**	**63.610**	**96.390**	**100,0**
1.8	**Thu khác do cơ quan thuế thực hiện**	**31.000**	**38.430**	**8.130**	**30.300**	**124,0**
1.9	**Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**170.000**	**170.000**	**107.500**	**62.500**	**100,0**
1.10	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**32.000**	**38.000**	**26.890**	**11.110**	**118,8**
1.11	**Thuế bảo vệ môi trường**	**710.000**	**710.000**	**709.400**	**600**	**100,0**
2	**Thu biện pháp tài chính**	**1.951.500**	**2.961.500**	**1.281.600**	**1.679.900**	**151,8**

2.1	Thu cấp quyền SD đất	1.750.000	2.740.000	1.140.000	1.600.000	156,6
2.2	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	1.000	1.000	1.000		100,0
2.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1.500	1.500		1.500	100,0
2.4	Thu khác ngân sách	199.000	219.000	140.600	78.400	110,1
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	*80.000*	*100.000*	*56.320*	*43.680*	*125,0*
	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	*30*	*30*		*30*	*100,0*
3	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**165.000**	**180.000**	**180.000**		**109,1**
II	**Các khoản do Hải quan thu**	**75.000**	**92.000**	**92.000**	**0**	**122,7**
	Thuế xuất khẩu	1.000	1.200	1.200		120,0
	Thuế nhập khẩu	6.900	8.500	8.500		123,2
	Thuế giá trị gia tăng	67.000	82.200	82.200		122,7
	Thu phí, lệ phí	100	100	100		100,0
B	**THU CHUYỂN NGUỒN CCTL**	**241.954**	**582.000**	**332.000**	**250.000**	**240,5**
C	**THU VIỆN TRỢ**		**22.600**	**22.600**		
D	**GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC**		**20.000**	**20.000**		
E	**TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM**	**92.200**	**92.200**	**92.200**		
	Vay để bù đắp bội chi	77.600	77.600	77.600		
	Vay để trả nợ gốc	14.600	14.600	14.600		

(1) Chi tiết tại Phụ lục I.1

(2) Chi tiết tại Phụ lục I.2

Phụ lục I.1
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Khối tỉnh quản lý thu

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG	Thu thuế, phí	Trong đó																								
				QD Trung ương	QD Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó						Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó					Thu từ XSKT	Thu từ hoạt động XNK
													Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác	Trong đó									Tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc	Thu khác ngân sách	Trong đó			
															TW	Tỉnh	Huyện	Xã									Thu xử phạt VPHC ATGT		
A	**CẤP TỈNH**	**1.553.600**	**-**																				**1.281.600**	**1.140.000**	**1.000**	**140.600**	**56.320**	**180.000**	**92.000**
B	**HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**	**3.541.500**	**3.541.500**	**576.743**	**54.752**	**73.700**	**1.681.975**	**-**	**-**	**107.500**	**-**	**63.610**	**2.776**	**60.834**	**0**	**0**	**0**	**0**	**709.400**	**238.800**	**26.890**	**8.130**							
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.015.067	3.015.067	546.358	49.849	72.585	1.396.148	-	-	81.372	-	61.131	*2.058*	59.073					564.908	210.362	24.479	7.875							
2	Huyện Ea H'Leo	128.960	128.960	18.915	-	-	104.104	-	-	4.708	-	142	*102*	40					-	1.081	-	10							
3	Huyện Ea Súp	3.852	3.852	514	-	-	2.012	-	-	84	-	74	*34*	40					-	770	393	5							
4	Huyện Krông Năng	9.077	9.077	1.819	-	-	504	-	-	4.519	-	40	*27*	13					-	2.190	-	5							
5	Thị xã Buôn Hồ	8.216	8.216	2.362	-	-	639	-	-	1.811	-	74	*38*	36					-	3.300	-	30							
6	Huyện Buôn Đôn	24.275	24.275	655	-	3	21.061	-	-	48	-	100	*87*	13					-	2.139	169	100							
7	Huyện Cư M'gar	7.191	7.191	530	-	1.025	2.183	-	-	1.508	-	108	*65*	43					-	1.832		5							
8	Huyện Ea Kar	121.831	121.831	2.287	-	2	100.552	-	-	561	-	800	*125*	675					9.177	8.294	108	50							
9	Huyện M'Đrăk	86.962	86.962	370	65	-	18.497	-	-	24	-	44	*18*	26					65.501	786	1.670	5							
10	Huyện Krông Pắc	93.275	93.275	929	4.838	85	8.054	-	-	7.098	-	200	*62*	138					69.814	2.247	-	10							
11	Huyện Krông Ana	2.631	2.631	527	-	-	697	-	-	80	-	42	*42*	-					-	1.280	-	5							
12	Huyện Krông Bông	1.136	1.136	415	-	-	5	-	-	63	-	10	*10*	-					-	638	-	5							
13	Huyện Lăk	1.174	1.174	428	-	-	52	-	-	30	-	5	*1*	4					-	659	-	-							
14	Huyện Cư Kuin	20.629	20.629	428	-	-	11.859	-	-	5.594	-	42	*42*	-					-	2.630	71	5							
15	Huyện Krông Búk	17.224	17.224	206	-	-	15.608	-	-	-	-	798	*65*	733					-	592	-	20							
	TỔNG CỘNG	**5.095.100**	**3.541.500**	**576.743**	**54.752**	**73.700**	**1.681.975**	**-**	**-**	**107.500**	**-**	**63.610**	**2.776**	**60.834**	**-**	**-**	**-**	**-**	**709.400**	**238.800**	**26.890**	**8.130**	**1.281.600**	**1.140.000**	**1.000**	**140.600**	***56.320***	**180.000**	**92.000**

Phụ lục I.2
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
Khối huyện, thị xã, thành phố quản lý thu

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN	Tổng thu cân đối NS	Thu thuế, phí	Trong đó																			Trong đó				
					QD Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế SD đất NN	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất, thuê mặt nước	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó					Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Tiền sử dụng đất	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	Thu Khác	Trong đó:	
														Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác	Trong đó										Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT	Bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
																TW	Tỉnh	Huyện,xã										
1	**Thành phố Buôn Ma Thuột**	**2,008,100**	**2,008,100**	**1,088,000**	**8,900**	**17,800**	**300**	**535,440**	**-**	**23,260**	**34,000**	**213,750**	**37,000**	**15,000**	**22,000**				**600**	**194,450**	**2,500**	**20,000**	**920,100**	**900,000**	**340**	**19,760**	**8,800**	
2	Huyện Ea H'Leo	132,850	132,850	85,000	-	400	-	26,800	100	200	2,100	24,400	5,600	*1,300*	*4,300*				-	24,000	800	600	47,850	42,000	30	5,820	*2,750*	
3	Huyện Ea Súp	63,470	63,470	54,000	12	113	-	30,765	50	30	3,500	8,000	2,530	*500*	*2,030*				-	8,650	50	300	9,470	5,000	20	4,450	*2,100*	
4	Huyện Krông Năng	210,390	210,390	85,000	200	140	-	24,510	-	100	2,000	30,000	4,850	*1,300*	*3,550*				-	22,500	-	700	125,390	120,000	40	5,350	*3,500*	
5	Thị xã Buôn Hồ	133,850	133,850	84,000	-	170	-	26,800	-	200	400	29,300	5,730	*1,400*	*4,330*				-	20,400	-	1,000	49,850	45,000	70	4,780	*2,200*	
6	Huyện Buôn Đôn	49,150	49,150	33,000	90	590	-	12,500	-	30	900	10,200	1,680	*600*	*1,080*				-	6,800	10	200	16,150	13,000	60	3,090	*1,650*	
7	Huyện Cư M'gar	247,430	247,430	166,000	2,530	1,270	-	82,550	-	500	1,600	38,700	6,800	*1,600*	*5,200*				-	31,000	50	1,000	81,430	75,000	90	6,340	*4,480*	
8	Huyện Ea Kar	180,900	180,900	115,000	920	820	-	58,860	100	500	5,000	25,500	6,500	*1,500*	*5,000*				-	14,500	1,000	1,300	65,900	60,000	40	5,860	*3,300*	
9	Huyện M'Đrăk	114,720	114,720	89,000	350	150	-	67,430	110	60	3,300	8,500	2,200	*500*	*1,700*				-	5,500	300	1,100	25,720	23,000	20	2,700	*1,680*	*15*
10	Huyện Krông Pắc	310,590	310,590	155,000	-	400	-	61,500	-	700	2,600	54,000	8,000	*1,900*	*6,100*				-	25,400	600	1,800	155,590	150,000	60	5,530	*3,640*	
11	Huyện Krông Ana	102,030	102,030	52,000	-	60	-	18,800	40	100	650	15,050	3,900	*700*	*3,200*				-	10,000	3,000	400	50,030	45,000	40	4,990	*3,780*	
12	Huyện Krông Bông	67,450	67,450	55,000	200	830	-	33,900	-	40	50	11,500	2,380	*550*	*1,830*				-	5,000	700	400	12,450	10,000	180	2,270	*1,400*	
13	Huyện Lắk	37,440	37,440	25,000	-	350	-	10,690	-	60	400	7,100	2,000	*450*	*1,550*				-	4,100	-	300	12,440	10,000	60	2,380	*1,650*	*15*
14	Huyện Cư Kuin	147,100	147,100	64,000	55	55	-	18,100	-	120	5,500	21,000	4,320	*900*	*3,420*				-	11,850	2,000	1,000	83,100	80,000	420	2,680	*1,650*	
15	Huyện Krông Búk	99,430	99,430	75,000	-	100	-	28,000	100	100	500	21,500	2,900	*760*	*2,140*				-	21,500	100	200	24,430	22,000	30	2,400	*1,100*	
	TỔNG CỘNG	**3,904,900**	**3,904,900**	**2,225,000**	**13,257**	**23,248**	**300**	**1,036,645**	**500**	**26,000**	**62,500**	**518,500**	**96,390**	***28,960***	***67,430***	-	-	-	**600**	**405,650**	**11,110**	**30,300**	**1,679,900**	**1,600,000**	**1,500**	**78,400**	***43,680***	***30***

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TW GIAO	DỰ TOÁN HĐND TỈNH GIAO	*Trong đó*		SO SÁNH (%)
				Ngân sách tỉnh	*Ngân sách huyện*	
1	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/3*
A	**TỔNG CHI NSĐP QUẢN LÝ**	**26.774.147**	**28.192.563**	**15.320.026** (1)	(2) **12.872.537**	**105,3**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**21.033.143**	**22.451.559**	**9.579.022**	**12.872.537**	**106,7**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**2.955.950**	**3.980.950**	**2.620.950**	**1.360.000**	**134,7**
	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	963.350	963.350	963.350		100,0
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.750.000	2.725.000	1.365.000	1.360.000	155,7
	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	165.000	180.000	180.000		109,1
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	77.600	77.600	77.600		100,0
	Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH		35.000	35.000		
2	**Chi thường xuyên**	**17.654.542**	**17.948.294**	**6.671.653**	**11.276.641**	**101,7**
	Trong đó:		-			
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.370.920	9.371.174	2.028.558	7.342.616	100,0
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.409	38.409	30.409	8.000	126,3
3	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.440**	**1.440**	**1.440**		**100,0**
4	**Chi trả nợ lãi**	**2.100**	**2.100**	**2.100**		**100,0**
5	**Dự phòng**	**419.111**	**456.915**	**221.019**	**235.896**	**109,0**
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**-**	**61.860**	**61.860**		
II	**Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu**	**5.741.004**	**5.741.004**	**5.741.004**	-	**100,0**
1	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3.788.429	3.788.429	3.788.429		100,0
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách, MTNV	1.254.779	1.254.779	1.254.779		100,0
3	Chi thực hiện 3 chương trình MTQG	697.796	697.796	697.796	-	100,0
	Vốn đầu tư phát triển	*650.997*	*650.997*	*650.997*	-	*100,0*
	Kinh phí thường xuyên	*46.799*	*46.799*	*46.799*	-	*100,0*
	Trong đó:		-			
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	395.321	395.321	395.321	-	100,0
	- Vốn đầu tư phát triển	*395.321*	*395.321*	*395.321*		
	- Kinh phí thường xuyên		-			
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	91.071	91.071	91.071	-	100,0
	- Vốn đầu tư phát triển	*91.071*	*91.071*	*91.071*		
	- Kinh phí thường xuyên		-			
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	211.404	211.404	211.404	-	100,0
	- Vốn đầu tư phát triển	*164.605*	*164.605*	*164.605*		
	- Kinh phí thường xuyên	*46.799*	*46.799*	*46.799*		

B	**CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI**	**-**	**22.600**	**22.600**		
C	**GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB**	**-**	**20.000**	**20.000**		

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số III

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối, chế độ chính sách và mục tiêu nhiệm vụ từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số IV

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2025
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ (A1+A2)**	**15.320.026**
A1	**Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)**	**9.579.022**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.620.950**
1	**Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước**	**963.350**
2	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**1.365.000**
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	*274.000*
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	*137.000*
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	*904.000*
	- Chi hoàn trả vốn ứng, phí ứng vốn	*50.000*
3	**Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT**	**180.000**
4	**Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP**	**77.600**
5	**Chi ủy thác sang Ngân hàng CSXH**	**35.000**
II	**Chi thường xuyên (1)**	**4.461.499**
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	30.409
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.564.425
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGĐ	1.038.321
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	819.081
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	110.668
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	63.453
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	75.455
8	Chi bảo đảm xã hội.	132.233
9	Chi quốc phòng địa phương	133.785
10	Chi an ninh địa phương	52.640
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	297.175
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	92.664
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000
14	Chi khác ngân sách	21.190
III	**Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính**	**1.440**
IV	**Chi trả lãi**	**2.100**
V	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**61.860**
VI	**Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)**	**2.210.154**
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	*464.133*
VII	**Dự phòng ngân sách**	**221.019**
A2	**Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT**	**5.741.004**
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình MTNV	3.788.429
2	Bổ sung kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định (3)	1.254.779
a	Vốn ngoài nước	23.285
b	Vốn trong nước	1.231.494
3	Bổ sung kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia	697.796
	Vốn đầu tư phát triển	*650.997*
	Kinh phí thường xuyên	*46.799*

	Trong đó:	
a	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	395.321
	- Vốn đầu tư phát triển	*395.321*
	- Kinh phí thường xuyên	-
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	91.071
	- Vốn đầu tư phát triển	*91.071*
	- Kinh phí thường xuyên	-
c	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	211.404
	- Vốn đầu tư phát triển	*164.605*
	- Kinh phí thường xuyên	*46.799*
B	**CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI**	**22.600**
C	**GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỂ CHI BỒI THƯỜNG, GPMB**	**20.000**

(1) Chi tiết theo Phụ lục III.1
(2) Chi tiết theo Phụ lục III.2
3) Chi tiết theo Phụ lục III.3

Phụ lục III.1

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**4.461.499**	**1.564.425**	**30.409**	**133.785**	**52.640**	**1.038.321**	**110.668**	**63.453**	**75.455**	**92.664**	**297.175**	**819.081**	**132.233**	**51.190**
I	**KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG**	**189.658**			**133.785**	**52.640**						**3.233**			
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	31.253			28.300							2.953			
	Chi quốc phòng	*28.300*			*28.300*										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	*2.953*										*2.953*			
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	95.805			95.525							280			
	Chi quốc phòng	*95.525*			*95.525*										
	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	*280*										*280*			
3	Công an tỉnh	52.640				52.640									
4	Trung đoàn 584	9.960			9.960										
II	**KHỐI ĐẢNG**	**167.331**					**4.726**	**19.015**					**143.590**		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	161.653					4.726	19.015					137.912		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	5.678											5.678		
III	**KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH**	**3.934.627**	**1.564.425**	**30.409**			**1.033.595**	**91.653**	**63.453**	**75.455**	**92.664**	**245.760**	**604.980**	**132.233**	
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	978											978		
2	Ban Dân tộc tỉnh	8.534											8.534		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	11.460										6.803	4.657		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk	63.453							63.453						
5	Sở Công thương	27.066										13.560	13.506		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.414.358	1.395.264										19.094		
	Trong đó: Hoàn ứng kinh phí mua sách giáo khoa, vở viết cấp cho học sinh dân tộc thiểu số đã tạm ứng tại Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 03/08/2016 của UBND tỉnh	*11.607*	*11.607*												
7	Sở Giao thông và vận tải	54.535										35.000	19.535		
	Trong đó: Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	*35.000*										*35.000*			
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	20.311										4.509	15.802		
9	Sở khoa học và công nghệ	42.647		30.409									12.238		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	169.546	14.519									7.926	14.868	132.233	
11	Sở Ngoại vụ	17.952											17.952		
12	Sở Nội vụ	58.704										4.203	54.501		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*6.990*											*6.990*		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	344.010									84.364	98.833	160.813		
	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng	*84.364*									*84.364*				
	Quản lý hành chính	*160.813*											*160.813*		

	Sự nghiệp kinh tế	*98.833*										*98.833*			
14	Sở Tài chính	23.353											23.353		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	57.138									8.300	27.003	21.835		
16	Sở Thông tin và truyền thông	51.746										31.204	20.542		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*5.065*											*5.065*		
17	Sở Tư pháp	29.344										9.638	19.706		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*380*											*380*		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	194.225	17.212					86.740		75.455			14.818		
19	Sở Xây dựng	27.683										1.063	26.620		
20	Sở Y tế	1.058.126					1.033.595						24.531		
21	Thanh tra tỉnh	17.862											17.862		
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	21.231	1.958					4.913					14.360		
23	Trường cao đẳng Đắk Lắk	65.069	65.069												
24	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	29.215	29.215												
25	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	24.367	24.367												
26	Trường Chính trị	16.821	16.821												
27	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	9.799											9.799		
	Trong đó: Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho UBĐK Công giáo tỉnh	*406*											*406*		
28	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	25.009											25.009		
29	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	50.085										6.018	44.067		
	Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính	*2.300*											*2.300*		
IV	**CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI**	**70.511**											**70.511**		
1	Hội người cao tuổi tỉnh	828											828		
2	Đoàn luật sư	225											225		
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	800											800		
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	90											90		
5	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	700											700		
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	773											773		
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường tỉnh	472											472		
8	Hội Chữ thập đỏ	5.577											5.577		
9	Hội Cựu chiến binh	4.685											4.685		
10	Hội Cựu giáo chức tỉnh	80											80		
11	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh	1.050											1.050		
12	Hội Đông y tỉnh	1.922											1.922		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	677											677		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh	1.129											1.129		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản tỉnh	50											50		
16	Hội hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	85											85		
17	Hội người mù tỉnh	999											999		
18	Hội Kế hoạch hóa và gia đình tỉnh	489											489		
19	Hội Khuyến học tỉnh	631											631		
20	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	11.552											11.552		
21	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	636											636		
22	Hội Luật gia tỉnh	572											572		

23	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	2.995										2.995			
24	Hội người tù yêu nước	1.126										1.126			
25	Hội Nhà báo	3.406										3.406			
26	Hội Nông dân	9.670										9.670			
27	Hội văn học nghệ thuật	4.596										4.596			
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	5.281										5.281			
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2.703										2.703			
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.712										6.712			
V	**CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY**	**44.782**										**44.782**			
1	**Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng**	**29.782**										**29.782**			
1.1	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	700										700			
1.2	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4.250										4.250			
1.3	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrắk	2.000										2.000			
1.4	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1.550										1.550			
1.5	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wy	7.014										7.014			
1.6	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Phả	6.178										6.178			
1.7	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Ea H'leo	2.305										2.305			
1.8	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuần Mẫn	804										804			
1.9	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	273										273			
1.10	Công ty TNHH lâm nghiệp Buôn Za Wầm	1.149										1.149			
1.11	Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	1.400										1.400			
1.12	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.159										2.159			
2	**Hỗ trợ Công ty TNHH MTV quản lý công trình thuỷ lợi**	**15.000**										**15.000**			
VI	**MỘT SỐ NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**	**54.590**										**3.400**			**51.190**
1	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	3.400										3.400			
2	Ban chỉ đạo 389 Đắk Lắk (Cục quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk)	190													190
3	Hỗ trợ tiền Tết cho CBCC và đối tượng chính sách	30.000													30.000
4	Chi khác ngân sách	21.000													21.000

Phụ lục III.2
CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**2.210.154**	
1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**	**228.614**	
a	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**52.625**	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8.511	Bổ sung dự toán
	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.275	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	13.546	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Đắk Lắk	2.243	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	4.050	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**175.989**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	21.327	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	9.416	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	21.587	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	24.634	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	6.051	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	19.513	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	9.441	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	24.558	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	27.757	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	11.705	BSMT cho huyện
2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**	**48.093**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	612	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	2.058	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	4.944	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.143	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	375	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	5.002	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.341	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.244	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	5.301	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.161	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.262	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.577	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.676	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.208	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.189	BSMT cho huyện
3	**Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**13.475**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**2.027**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	2.027	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**11.448**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	71	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.071	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.229	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Năng	3.141	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	250	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.425	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.049	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.493	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	696	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	23	BSMT cho huyện
4	**Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP**	**101.725**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**52.978**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	52.978	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**48.747**	
	Huyện Ea H'Leo	3.097	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	9.639	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	21.088	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	7.043	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	5.981	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.899	BSMT cho huyện
5	**Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg**	**358**	
	Sở giáo dục và đào tạo	358	Bổ sung dự toán
6	**Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTG**	**11.182**	
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	11.182	Bổ sung dự toán
7	**Chính sách học sinh dân tộc nội trú**	**52.186**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**31.657**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	31.657	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**20.529**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3.373	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.709	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.791	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.759	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.318	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	457	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	466	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	452	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	452	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	432	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	432	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	480	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	471	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	474	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	463	BSMT cho huyện
8	**Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017**	**1.271**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**1.057**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	1.057	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**214**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	34	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	180	BSMT cho huyện
9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ**	**7.229**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	7.229	Bổ sung dự toán
10	**Kinh phí mua thẻ BHYT**	**752.578**	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	752.578	Hỗ trợ cho đơn vị

11	**Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ**	**561.729**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**15.210**	
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15.210	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**546.519**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	107.814	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	44.307	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	34.599	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	28.747	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	364	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	42.263	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	60.045	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	46.070	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	34.414	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	81.374	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	38.498	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.971	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.219	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.313	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	22.521	BSMT cho huyện
12	**Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**31.586**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	160	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.384	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.273	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	419	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.827	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.235	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.777	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.723	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.397	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	631	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.267	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.571	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	668	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	754	BSMT cho huyện
13	**Kinh phí xua đuổi voi**	**585**	
	Huyện Ea H'Leo	165	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	350	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	70	BSMT cho huyện
14	**Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg**	**9.445**	
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wing	34	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH HTV Lâm nghiệp Ea Hleo	139	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	128	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy	60	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	122	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Lăk	162	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drăk	192	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuần Mẫn	34	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Cao su và LN Phước hòa Đắk Lắk	94	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp	290	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Phước hòa Đắk Lắk	203	Hỗ trợ cho đơn vị

	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo	1.980	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	1.023	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần KD Green Farm	3.532	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần TCGroup Toàn cầu	1.179	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	68	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý rừng phong hộ Núi Vọng Phu	17	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Năng	23	Hỗ trợ cho đơn vị
	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	135	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư Phả	30	Hỗ trợ cho đơn vị
15	**Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi**	**124.620**	
a	**Các đơn vị khối tỉnh**	**84.394**	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Kinh phí đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo giá tạm tính)	84.394	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**40.226**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	368	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	115	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.979	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.695	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	828	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	568	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.923	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.236	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.171	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	13.561	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	2.716	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	5.201	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.780	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.085	BSMT cho huyện
16	**Kinh phí mua xe ô tô**	**9.250**	
	Huyện Ea Súp	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	950	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	1.600	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.500	BSMT cho huyện
17	**Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn**	**754**	
	Huyện Krông Bông	754	BSMT cho huyện
18	**Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa**	**60.746**	**Phân bổ sau**
19	**Kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (tăng do kiện toàn theo Quyết định 585/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh)**	**4.250**	
	Huyện Ea H'Leo	850	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	850	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	850	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	850	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	850	BSMT cho huyện
20	**Kinh phí hỗ trợ Tết Nguyên Đán năm 2025 cho đối tượng người có công**	**8.178**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.850	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	416	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	197	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	481	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	353	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	221	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	640	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	663	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	342	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.143	BSMT cho huyện

	Huyện Krông Ana	396	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	483	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	321	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	413	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	259	BSMT cho huyện
21	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình do chuyển giao trung tâm y tế thành phố Buôn Ma Thuột (trực thuộc Sở Y tế) về Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột quản lý theo QĐ 557/QĐ-UBND ngày 06/02/2024**	**43.646**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	43.646	BSMT cho thành phố
22	**Kinh phí ngân sách tỉnh bảo đảm nội dung hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo NQ số 04/2024/NQ-HĐND**	**52.276**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	4.452	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.968	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.006	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.178	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.306	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.122	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	4.015	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.919	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	4.577	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	6.486	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.773	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.084	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.373	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.027	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.990	BSMT cho huyện
23	**Kinh phí tăng biên chế theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP**	**39.579**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	6.890	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.326	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.884	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.404	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	4.487	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	2.724	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.404	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	320	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.608	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.763	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.122	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.525	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.122	BSMT cho huyện
24	**Chi đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia**	**46.799**	
	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	46.799	Phân bổ sau

Phụ lục III.3

CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**1.254.779**	
I	**Vốn nước ngoài**	**23.285**	**Phân bổ sau**
II	**Vốn trong nước**	**1.231.494**	
1	**Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật địa phương**	**519**	
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	519	Bổ sung dự toán
2	**Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương**	**160**	
	Hội Nhà báo tỉnh	160	Bổ sung dự toán
3	**Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm**	**86.550**	
a	**Bổ sung dự toán cho các đơn vị**	**7.741**	
	Sở Giáo dục và đào tạo	7.741	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**78.809**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	10.422	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	6.876	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.786	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.980	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.456	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.521	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	5.632	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	10.374	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	4.149	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.969	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.201	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	7.073	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.529	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.361	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	5.480	BSMT cho huyện
4	**Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH**	**919.924**	
4.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**	**96.191**	
	Huyện Krông Pắc	5.856	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.195	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	33.232	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	26.077	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	12.633	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	6.198	BSMT cho huyện
4.2	**Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC**	**7.112**	
	Huyện Krông Pắc	707	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	902	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.218	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.107	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	535	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	643	BSMT cho huyện
4.3	**Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP**	**38.670**	
	Huyện M'Đrắk	20.784	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	6.782	BSMT cho huyện

	Huyện Lắk	7.045	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.059	BSMT cho huyện
4.4	**Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTG**	**16.767**	
	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	585	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	2.035	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	4.240	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	9.907	Bổ sung dự toán
4.5	**Chính sách học sinh dân tộc nội trú**	**35.265**	
	Thị xã Buôn Hồ	2.265	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	3.302	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	3.370	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.257	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	3.257	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.482	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.415	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.370	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	3.347	BSMT cho huyện
4.6	**Kinh phí hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo NĐ 57/2017**	**4.452**	
	Huyện Ea H'Leo	403	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.094	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.755	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	51	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	11	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	34	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	17	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	45	BSMT cho huyện
4.7	**Kinh phí mua thẻ BHYT**	**484.192**	
a)	**Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk**	**460.304**	**Hỗ trợ cho đơn vị**
b)	**Người tham gia kháng chiến và bảo vệ Tổ quốc**	**5.903**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	763	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	326	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	90	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	771	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	413	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	177	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	737	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	576	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	474	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	661	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	174	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	62	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	148	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	345	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	186	BSMT cho huyện
c	**Người dân các xã an toàn khu, vùng an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ hiện đang thường trú tại các xã an toàn khu cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã được cập nhập thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về cư trú**	**17.985**	
	Huyện Ea H'Leo	11.503	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	6.482	BSMT cho huyện
4.8	**Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ**	**222.143**	
	Huyện Ea H'Leo	1.059	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	48.484	BSMT cho huyện

	Thị xã Buôn Hồ	32.149	BSMT cho thị xã
	Huyện Krông Bông	61.072	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	39.692	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	39.687	BSMT cho huyện
4.9	**Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**	**10.435**	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	10.435	Hỗ trợ cho đơn vị
4.10	**Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**	**4.697**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**3.582**	
	Ban Dân tộc tỉnh	3.582	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**1.115**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	53	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	103	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	91	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	57	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	72	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	106	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	100	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	67	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	108	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	41	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	63	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	89	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	46	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	52	BSMT cho huyện
5	**Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa**	**30.695**	**Phân bổ sau**
6	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm vảo trật tự an toàn giao thông**	**12.403**	
a	**Bổ sung dự toán cho đơn vị**	**1.850**	
	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.850	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**10.553**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.569	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	309	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.415	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	358	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	381	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	657	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.121	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	935	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.087	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	588	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	326	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	817	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	380	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	310	BSMT cho huyện
7	**Kinh phí hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa**	**2.030**	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	480	Bổ sung dự toán
	Sở Thông tin và Truyền thông	250	Bổ sung dự toán
	Sở Khoa học và Công nghệ	670	Bổ sung dự toán
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	630	Bổ sung dự toán
8	**Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia**	**2.929**	
	Sở Ngoại vụ	2.929	Bổ sung dự toán
9	**Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025**	**200**	
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	200	Bổ sung dự toán

10	**Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025**	**1.000**	
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	400	Bổ sung dự toán
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	178	Bổ sung dự toán
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	422	Bổ sung dự toán
11	**Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững (Kinh phí lâm sinh theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP)**	**83.360**	
a	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ)**	**38.145**	**Bổ sung dự toán**
b	**Các Công ty lâm nghiệp**	**43.319**	
	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	71	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	10.970	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	12.330	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drăk	5.055	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	2.721	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và LN Phước Hòa	12.172	Hỗ trợ cho đơn vị
c	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ UBND cấp xã tổ chức bảo vệ rừng)**	**1.896**	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	3	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea Súp	1.485	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	67	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	9	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	332	BSMT cho huyện
12	**Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam giai đoạn 2021-2025**	**1.000**	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.000	Bổ sung dự toán
13	**Phí sử dụng đường bộ**	**90.724**	
a	**Các đơn vị khối tỉnh**	**68.724**	
	Sở Giao thông và vận tải	68.724	Bổ sung dự toán
b	**Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố**	**22.000**	
	Huyện Ea H'Leo	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.500	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.000	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.500	BSMT cho huyện

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025	TRONG ĐÓ:										
			CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	Chi tiết của chi cân đối gồm:						Dự phòng ngân sách	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TRÊN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (*)	Trong đó:	
				Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên						Từ nguồn ngân sách tỉnh	Từ nguồn ngân sách Trung ương
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó						
							Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự KH-CN	Chi thường xuyên còn lại				
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	**2,729,534**	**2,526,127**	**765,000**	*765,000*	**1,723,767**	*1,010,418*	*1,000*	*712,349*	37,360	203,407	*190,597*	*12,810*
2	Huyện Ea H'Leo	**904,962**	**807,821**	**35,700**	*35,700*	**756,657**	*504,500*	*500*	*251,657*	15,464	97,141	*75,062*	*22,079*
3	Huyện Ea Súp	**759,638**	**662,217**	**4,250**	*4,250*	**644,360**	*427,914*	*500*	*215,946*	13,607	97,421	*90,099*	*7,322*
4	Huyện Krông Năng	**1,053,015**	**885,633**	**102,000**	*102,000*	**768,047**	*518,457*	*500*	*249,090*	15,586	167,382	*100,904*	*66,478*
5	Thị xã Buôn Hồ	**674,637**	**622,757**	**38,250**	*38,250*	**572,715**	*359,740*	*500*	*212,475*	11,792	51,880	*13,131*	*38,749*
6	Huyện Buôn Đôn	**644,458**	**548,169**	**11,050**	*11,050*	**525,982**	*347,946*	*500*	*177,536*	11,137	96,289	*87,258*	*9,031*
7	Huyện Cư M'gar	**1,100,673**	**1,005,547**	**63,750**	*63,750*	**922,810**	*618,220*	*500*	*304,090*	18,987	95,126	*83,124*	*12,002*
8	Huyện Ea Kar	**1,041,044**	**924,281**	**51,000**	*51,000*	**855,904**	*550,889*	*500*	*304,515*	17,377	116,763	*99,284*	*17,479*
9	Huyện M'Drắk	**718,300**	**604,817**	**19,550**	*19,550*	**573,062**	*346,305*	*500*	*226,257*	12,205	113,483	*82,317*	*31,166*
10	Huyện Krông Pắc	**1,458,009**	**1,328,521**	**127,500**	*127,500*	**1,177,099**	*854,328*	*500*	*322,271*	23,922	129,488	*112,500*	*16,988*
11	Huyện Krông Ana	**666,720**	**586,703**	**38,250**	*38,250*	**536,949**	*357,617*	*500*	*178,832*	11,504	80,017	*59,316*	*20,701*
12	Huyện Krông Bông	**808,207**	**670,849**	**8,500**	*8,500*	**648,172**	*420,454*	*500*	*227,218*	14,177	137,358	*20,182*	*117,176*
13	Huyện Lắk	**682,337**	**575,114**	**8,500**	*8,500*	**554,830**	*346,724*	*500*	*207,606*	11,784	107,223	*20,804*	*86,419*
14	Huyện Cư Kuin	**744,794**	**669,512**	**68,000**	*68,000*	**589,203**	*415,053*	*500*	*173,650*	12,309	75,282	*13,408*	*61,874*
15	Huyện Krông Búk	**510,172**	**454,469**	**18,700**	*18,700*	**427,084**	*264,051*	*500*	*162,533*	8,685	55,703	*33,883*	*21,820*
	TỔNG CỘNG	**14,496,500**	**12,872,537**	**1,360,000**	***1,360,000***	**11,276,641**	*7,342,616*	*8,000*	*3,926,025*	**235,896**	**1,623,963**	***1,081,869***	***542,094***

(*) Chưa bao gồm kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục V

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	TỔNG NGUỒN THU NĂM 2025	BAO GỒM												TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2025	BAO GỒM	
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm									Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (***)	Nguồn thu chuyển nguồn CCTL		Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu (***)
				Nguồn 100% và phân chia NS cấp huyện hưởng	Trong đó		Nguồn thu Cục Thuế quản lý thu NS huyện hưởng	Nguồn bổ sung cân đối									
					Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia		Tổng	Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách (*)	Bổ sung cân đối do điều chỉnh Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND tỉnh (**)	Bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	Bổ sung CCTL, chế độ chính sách					
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	2,729,534	2,419,127	1,597,073	18,780	1,578,293	317,691	504,363	298,740	37,545	-	168,078	203,407	107,000	2,729,534	2,526,127	203,407
2	Huyện Ea H'Leo	**904,962**	**784,821**	120,508	5,508	115,000	25,757	638,556	454,266	23,557	-	160,733	97,141	23,000	**904,962**	807,821	97,141
3	Huyện Ea Súp	**759,638**	**662,217**	59,661	3,791	55,870	345	602,211	405,435	14,844	-	181,932	97,421		**759,638**	662,217	97,421
4	Huyện Krông Năng	**1,053,015**	**885,633**	186,379	3,629	182,750	1,806	697,448	473,760	22,653	-	201,035	167,382		**1,053,015**	885,633	167,382
5	Thị xã Buôn Hồ	**674,637**	**604,757**	120,652	3,732	116,920	1,528	482,577	342,190	17,106	-	123,281	51,880	18,000	**674,637**	622,757	51,880
6	Huyện Buôn Đôn	**644,458**	**548,169**	44,876	2,116	42,760	4,587	498,706	325,274	10,982	8,856	153,594	96,289		**644,458**	548,169	96,289
7	Huyện Cư M'gar	**1,100,673**	**965,547**	227,218	3,718	223,500	1,416	736,913	504,851	26,821	-	205,241	95,126	40,000	**1,100,673**	1,005,547	95,126
8	Huyện Ea Kar	**1,041,044**	**924,281**	163,850	5,150	158,700	22,069	738,362	498,680	30,856	-	208,826	116,763		**1,041,044**	924,281	116,763
9	Huyện M'Đrắk	**718,300**	**587,817**	107,561	2,111	105,450	3,155	477,101	328,800	19,165	-	129,136	113,483	17,000	**718,300**	604,817	113,483
10	Huyện Krông Pắc	**1,458,009**	**1,328,521**	279,427	5,427	274,000	4,449	1,044,645	714,865	32,412	-	297,368	129,488		**1,458,009**	1,328,521	129,488
11	Huyện Krông Ana	**666,720**	**577,703**	86,916	3,266	83,650	517	490,270	328,056	11,326	9,044	141,844	80,017	9,000	**666,720**	586,703	80,017
12	Huyện Krông Bông	**808,207**	**670,849**	62,700	2,130	60,570	224	607,925	413,552	18,091	-	176,282	137,358		**808,207**	670,849	137,358
13	Huyện Lắk	**682,337**	**575,114**	33,431	1,781	31,650	234	541,449	371,790	17,076	-	152,583	107,223		**682,337**	575,114	107,223
14	Huyện Cư Kuin	**744,794**	**648,512**	129,014	3,434	125,580	4,058	515,440	353,715	11,718	3,325	146,682	75,282	21,000	**744,794**	669,512	75,282
15	Huyện Krông Búk	**510,172**	**439,469**	93,339	2,079	91,260	3,281	342,849	243,260	11,442	-	88,147	55,703	15,000	**510,172**	454,469	55,703
	TỔNG CỘNG	**14,496,500**	**12,622,537**	**3,312,605**	**66,652**	**3,245,953**	**391,117**	**8,918,815**	**6,057,234**	**305,594**	**21,225**	**2,534,762**	**1,623,963**	**250,000**	**14,496,500**	**12,872,537**	**1,623,963**

(*) Đã thực hiện giảm trừ số tiền 24.160 triệu đồng theo kết luận của Kiểm toán nhà nước đối với kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN năm 2023.

(**) Đã thực hiện giảm trừ đối với các chỉ tiêu tính theo đơn vị hành chính cấp xã giảm do sắp xếp đơn vị hành chính.

(***) Chưa bao gồm kinh phí thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.

Phụ lục VI
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	
I	**Tổng nguồn thu ngân sách**	**28.129.963**
1	**Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp**	**8.393.960**
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**19.154.003**
	- Thu bổ sung cân đối	10.147.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.741.004
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.265.370
3	**Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương**	**582.000**
II	**Tổng chi ngân sách**	**28.114.963**
1	**Chi cân đối ngân sách theo phân cấp**	**22.373.959**
	- Chi đầu tư phát triển (*)	3.903.350
	- Chi thường xuyên	17.948.294
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	2.100
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.860
	- Dự phòng	456.915
2	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW**	**5.741.004**
III	**Bội thu ngân sách địa phương (tổng thu - tổng chi)**	**15.000**
B	**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**24.176.241**
1	**Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp**	**4.690.238**
2	**Thu bổ sung từ NSTW**	**19.154.003**
	- Thu bổ sung cân đối	10.147.629
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.741.004
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	3.265.370
3	**Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương**	**332.000**
II	**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh**	**24.161.241**
1	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**15.242.426**
a	**Chi cân đối ngân sách theo phân cấp**	**9.501.422**
	- Chi đầu tư phát triển (*)	2.543.350
	- Chi thường xuyên	4.461.499
	- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi	2.100
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	61.860
	- Dự phòng	221.019
	- Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	2.210.154
b	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW**	**5.741.004**
2	**Chỉ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh**	**8.918.815**
	- Chi bổ sung cân đối	6.057.234
	- Chi bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	21.225
	- Chi bổ sung thực hiện sửa đổi Nghị quyết 12/2021/NQ-HĐND	305.594
	- Chi bổ sung thực hiện CCTL, chế độ chính sách	2.534.762
III	**Bội thu ngân sách địa phương (tổng thu - tổng chi)**	**15.000**

(*) Không bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương số tiền 77.600 triệu đồng